Số: 3371/UBND-TNMT
Thời gian ký: 15/04/2022 09:28:57 +07:00

# Phụ lục 01
## Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất (bổ sung) của thành phố Vũng Tàu,tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

*(Kèm theo văn bản số: . . ../UBND-TNMT ngày tháng năm 2022 của UBND thành phố Vũng Tàu)*

| STT | Tên công trình, dự án | Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký | Địa điểm (xã, huyện) | Mục đích SDĐ năm 2021 | Loại đất theo quy hoạch 2021-2030 | Diện tích (ha) | | | Loại đất thu hồi (ha) | | Căn cứ pháp lý | | | Nguồn gốc đất | Nguồn vốn thực hiện | | Tiến độ thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng dự án | Thực hiện năm 2022 | Thu hồi đất năm 2022 | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Văn bản về chủ trương đầu tư (thông báo, kết luận, giấy chứng nhận đầu tư,…) | Văn bản phê duyệt dự án đầu tư | Về bố trí nguồn vốn thực hiện công tác BT, GPMB | | Nguồn vốn | Vốn cho GPMB (tỷ đồng) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| **A** | **Các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (nếu có)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2022 (bổ sung)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

# Phụ lục 02

## Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (bổ sung) của thành phố Vũng Tàu,tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

*(Kèm theo văn bản số: ……. ../UBND-TNMT ngày tháng năm 2022 của UBND thành phố Vũng Tàu)*

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký** | **Địa điểm** (xã, huyện) | **Mục đích SDĐ năm 2021** | **Loại đất theo quy hoạch 2021-2030** | **Diện tích (ha)** | | | **Loại đất thu hồi/chuyển mục đích (ha)** | | | | | | | | | | **Căn cứ pháp lý** | | **Nguồn gốc đất** | **Nguồn vốn thực hiện** | | **Tiến độ thực hiện** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng dự án | Thực hiện năm 2022 | Chuyển mục đích năm 2022 | Đất nông nghiệp | Đất trồng lúa 01 vụ | | Đất trồng lúa 02 vụ trở lên | | Đất rừng phòng hộ | | Đất rừng đặc dụng | | Đất phi nông nghiệp | Văn bản về chủ trương đầu tư (thông báo, kết luận, giấy chứng nhận đầu tư,…) | Văn bản phê duyệt dự án đầu tư | | Nguồn vốn | Vốn cho GPMB (tỷ đồng) | | |
| | | | | | | | | | | Diện tích (ha) | *Mức độ bảo vệ* | Diện tích (ha) | *Mức độ bảo vệ* | Diện tích (ha) | *Trong đó: Diện tích rừng tự nhiên* | Diện tích (ha) | *Trong đó: Diện tích rừng tự nhiên* | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) |
| **A** | **Các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (nếu có)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2022 (bổ sung)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |